

Số: *1043* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *17* tháng *5* năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án,
công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm 6,60 ha chỉ tiêu đất công trình năng lượng tại các xã, phường để bố trí cho dự án Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đấu nối.

- Điều chỉnh tăng 6,60 ha chỉ tiêu đất công trình năng lượng để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đấu nối.

Chỉ tiêu các loại đất trên địa bàn thành phố Sông Công sau khi điều chỉnh vẫn giữ nguyên, không có sự thay đổi so với chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023, chỉ thay đổi nội bộ giữa các xã, phường đảm bảo phù hợp với quy định tại tiết c điểm 3 khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

(Chi tiết các loại đất thể hiện tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện cập nhật các quỹ đất điều chỉnh nêu trên vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

3. Thực hiện cập nhật, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đảm bảo đồng bộ, thống nhất theo đúng quy định hiện hành;

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, Giám đốc Công ty Điện lực Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2024

Thuat

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

AW



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH VỀ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **1043** /QĐ-UBND ngày **17** tháng **5** năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất, tên công trình, dự án | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Chỉ tiêu diện tích được phê duyệt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 | Diện tích điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Diện tích sau khi điều chỉnh | Căn cứ pháp lý có liên quan đến các công trình, dự án điều chỉnh |
|----------|--|---|--|---|------------------------------|---|
| | TỔNG | | 12,15 | 0,00 | 12,15 | |
| I | ĐẤT NĂNG LƯỢNG | | 12,15 | 0,00 | 12,15 | |
| 1 | TBA và Đz 220kV Sông Công (Bách Quang, Sông Công) | Phường Bách Quang | 3,00 | -3,00 | 0,00 | Danh mục công trình được phê duyệt trong điều chỉnh QHSDD 2021-2030 thành phố Sông Công |
| 2 | Các công trình điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công | Thành phố Sông Công | 9,15 | -3,60 | 5,55 | Danh mục công trình được phê duyệt trong điều chỉnh QHSDD 2021-2030 thành phố Sông Công |
| 3 | Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đầu nối | Xã Tân Quang | 0 | 6,60 | 6,60 | - Thông báo kết luận số 222-KL/TU ngày 30/1/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Sông Công về địa điểm xây dựng trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đầu nối - Công văn số 306/UBND-QLĐT ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Sông Công về chấp thuận địa điểm xây dựng Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đầu nối |



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: *1043* /QĐ-UBND ngày *17* tháng *5* năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng toàn thành phố | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-------------------------|-----------------------------------|---------------|---|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|
| | | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh | Trong đó, các đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Xã Tân Quang | | | Phường Bách Quang | | | Xã Bình Sơn | | | Phường Thăng Lợi | | | Phường Lương Sơn | | |
| | | | | | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm |
| (1) | (2) | (3) | (4) = (3)+(8)+(11)+(14)+(17)+(20) | (5) = (4)-(3) | (6) | (7) | (8) = (7)-(6) | (9) | (10) | (11) = (10)-(9) | (12) | (13) | (14) = (13)-(12) | (15) | (16) | (17) = (16)-(15) | (18) | (19) | (20) = (19)-(18) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 2.279,80 | 2.279,80 | | 337,21 | 343,81 | 6,60 | 274,12 | 271,12 | -3,00 | 319,09 | 317,49 | -1,60 | 101,04 | 100,04 | -1,00 | 216,45 | 215,45 | -1,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.096,11 | 1.096,11 | | 157,45 | 162,50 | 5,05 | 154,83 | 152,23 | -2,60 | 129,22 | 128,17 | -1,05 | 59,91 | 59,21 | -0,70 | 110,07 | 109,37 | -0,70 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 803,13 | 803,13 | | 113,49 | 118,54 | 5,05 | 153,03 | 150,43 | -2,60 | 75,07 | 74,02 | -1,05 | 40,72 | 40,02 | -0,70 | 81,80 | 81,10 | -0,70 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 162,85 | 162,85 | | 28,56 | 28,81 | 0,25 | 17,60 | 17,60 | | 10,13 | 9,88 | -0,25 | 7,70 | 7,70 | | 52,45 | 52,45 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 518,76 | 518,76 | | 109,40 | 110,70 | 1,30 | 76,63 | 76,23 | -0,40 | 44,51 | 44,21 | -0,30 | 30,82 | 30,52 | -0,30 | 24,61 | 24,31 | -0,30 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 1,58 | 1,58 | | | | | | | | 1,58 | 1,58 | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 433,32 | 433,32 | | 27,61 | 27,61 | | 20,78 | 20,78 | | 121,01 | 121,01 | | | | | 17,57 | 17,57 | |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 63,22 | 63,22 | | 14,19 | 14,19 | | 4,29 | 4,29 | | 11,78 | 11,78 | | 2,61 | 2,61 | | 11,74 | 11,74 | |
| 1.8 | Đất làm muối | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 3,96 | 3,96 | | | | | | | | 0,86 | 0,86 | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng toàn thành phố | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------------------|-----------------------------------|---------------|---|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|--|
| | | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh | Trong đó, các đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Xã Tân Quang | | | Phường Bách Quang | | | Xã Bình Sơn | | | Phường Thắng Lợi | | | Phường Lương Sơn | | | |
| | | | | | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | Diện tích đã được duyệt | Diện tích sau khi điều chỉnh | So sánh tăng, giảm | |
| (1) | (2) | (3) | (4) = (3)+(8)+(11)+(14)+(17)+(20) | (5) = (4)-(3) | (6) | (7) | (8) = (7)-(6) | (9) | (10) | (11) = (10)-(9) | (12) | (13) | (14) = (13)-(12) | (15) | (16) | (17) = (16)-(15) | (18) | (19) | (20) = (19)-(18) | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 628,25 | 628,25 | | 2,18 | 2,18 | | 5,09 | 5,09 | | 435,86 | 435,86 | | 0,20 | 0,20 | | 24,38 | 24,38 | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm | 2,80 | 2,80 | | 0,50 | 0,50 | | 0,20 | 0,20 | | 0,20 | 0,20 | | 0,20 | 0,20 | | 0,30 | 0,30 | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 116,98 | 116,98 | | | | | | | | 116,98 | 116,98 | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 508,47 | 508,47 | | 1,68 | 1,68 | | 4,89 | 4,89 | | 318,68 | 318,68 | | | | | 24,08 | 24,08 | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 279,19 | 279,19 | | 50,34 | 50,34 | | 20,05 | 20,05 | | 31,66 | 31,66 | | 27,70 | 27,70 | | 42,32 | 42,32 | | |